

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)**



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 42 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Dương Trung Toàn | Chủ tịch | |
| Ông Trương Bá Liêm | Thành viên | |
| Bà Cù Thị Thùy Linh | Thành viên | |
| Ông Phạm Mạnh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/04/2019 |
| Ông Võ Trí Nghĩa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/11/2019 |
| Ông Lê Văn Hồng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 04/04/2019 |
| Ông Đặng Huy Hiệp | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12/11/2019 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Võ Trí Nghĩa | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2019 |
| Ông Đặng Huy Hiệp | Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 01/10/2019 |
| Ông Trương Bá Liêm | Phó Tổng Giám đốc | |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------|----------------|-----------------------------|
| Ông Lại Văn Quyền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/02/2019 |
| Bà Võ Thị Lệ Châu | Kế toán trưởng | Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2019 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Hoàng Lê Ánh | Trưởng ban |
| Bà Huỳnh Thị Lệ Nga | Thành viên |
| Bà Đoàn Thị Thanh Thúy | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 27 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2020



Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 825.634.408.247 | 748.045.784.441 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 22.689.595.611 | 25.008.114.683 |
| 111 | 1. Tiền | | 22.689.595.611 | 25.008.114.683 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 9.500.000.000 | 15.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 9.500.000.000 | 15.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 320.147.313.836 | 258.873.233.530 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 361.011.998.872 | 295.820.382.631 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 480.780.091 | 2.865.964.799 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 9.822.836.962 | 10.063.943.598 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (51.168.302.089) | (49.877.057.498) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 470.769.750.501 | 448.117.301.481 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 493.131.747.058 | 468.950.287.754 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (22.361.996.557) | (20.832.986.273) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.527.748.299 | 1.047.134.747 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 421.517.806 | 207.319.350 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.039.815.701 | 839.815.397 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 66.414.792 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 128.008.376.248 | 139.380.888.688 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 307.400.000 | 332.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 06 | 307.400.000 | 332.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 30.827.381.272 | 32.958.913.456 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 20.610.244.259 | 24.665.762.326 |
| 222 | - Nguyên giá | | 67.263.378.941 | 67.088.267.944 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (46.653.134.682) | (42.422.505.618) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 10.217.137.013 | 8.293.151.130 |
| 228 | - Nguyên giá | | 12.339.454.427 | 10.057.078.260 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.122.317.414) | (1.763.927.130) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 87.558.594.976 | 93.192.034.432 |
| 231 | - Nguyên giá | | 145.463.787.768 | 145.463.787.768 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (57.905.192.792) | (52.271.753.336) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 11.940.800 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 11.940.800 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 9.315.000.000 | 12.886.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 37.000.000.000 | 58.079.250.000 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (27.685.000.000) | (45.193.250.000) |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 953.642.784.495 | 887.426.673.129 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 600.448.626.817 | 467.806.112.112 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 581.017.635.531 | 450.107.414.821 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 90.443.863.284 | 21.314.713.620 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 1.422.446.689 | 2.219.989.230 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 6.693.622.241 | 12.388.703.751 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.306.704.663 | 23.379.001.969 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 3.180.419.592 | 2.130.000.535 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 159.715.410 | 608.991.793 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 286.751.515.470 | 4.652.957.123 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 184.957.937.742 | 377.031.176.968 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4.101.410.440 | 6.381.879.832 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 19.430.991.286 | 17.698.697.291 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 19.430.991.286 | 17.698.697.291 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 353.194.157.678 | 419.620.561.017 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 353.194.157.678 | 419.620.561.017 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 37.225.230.000 | 37.225.230.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 62.435.503.997 | 62.435.503.997 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.773.466.830 | 1.773.466.830 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 41.759.956.851 | 108.186.360.190 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 30.358.905.782 | 10.002.411.365 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 11.401.051.069 | 98.183.948.825 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 953.642.784.495 | 887.426.673.129 |

Lê Thúy Hằng
Người lập

Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 4.494.163.879.676 | 3.828.632.365.814 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 206.763.050 | 1.839.343.207 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.493.957.116.626 | 3.826.793.022.607 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 4.415.300.316.221 | 3.561.222.653.422 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 78.656.800.405 | 265.570.369.185 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 18.781.715.564 | 19.395.559.762 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 27.994.312.856 | 35.219.471.966 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 29.064.007.723 | 29.836.032.103 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 41.362.003.665 | 66.450.201.556 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 13.693.899.893 | 58.697.767.262 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14.388.299.555 | 124.598.488.163 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 4.747.331.852 | 3.295.195.276 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 114.278.951 | 4.498.040.885 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 4.633.052.901 | (1.202.845.609) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 19.021.352.456 | 123.395.642.554 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 7.620.301.387 | 25.211.693.729 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>11.401.051.069</u> | <u>98.183.948.825</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 543 | 4.675 |



Lê Thúy Hằng
Người lập





Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 19.021.352.456 | 123.395.642.554 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 10.222.458.804 | 10.157.353.593 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (14.533.296.852) | 48.166.809.176 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (263.611.507) | 64.511.869 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 12.654.588.580 | (1.716.786.991) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 29.064.007.723 | 29.836.032.103 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 56.165.499.204 | 209.903.562.304 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (64.047.813.397) | 98.378.950.659 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (24.181.459.304) | 8.550.843.332 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 332.147.026.166 | (237.153.359.660) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (214.198.456) | 461.485.875 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (29.232.846.620) | (29.804.055.551) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (14.626.659.125) | (27.159.097.714) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.607.923.800) | (3.717.150.426) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 249.401.624.668 | 19.461.178.819 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (175.110.997) | (510.951.254) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 184.390.909 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (9.500.000.000) | (15.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 15.000.000.000 | 25.800.000.000 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.446.000.000 | - |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.055.277.858 | 1.623.776.402 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 13.826.166.861 | 12.097.216.057 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 3.919.627.945.798 | 4.078.807.737.387 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.111.701.185.024) | (4.043.760.922.451) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (73.473.153.050) | (63.005.907.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (265.546.392.276) | (27.959.092.064) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (2.318.600.747) | 3.599.302.812 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

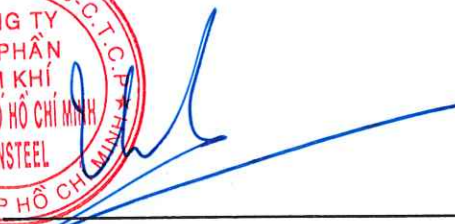
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 25.008.114.683 | 21.473.323.740 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 81.675 | (64.511.869) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | <u>22.689.595.611</u> | <u>25.008.114.683</u> |



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 210.000.000.000 đồng, tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, sản lượng hàng hóa bán ra tăng so với năm 2018, dẫn đến doanh thu và giá vốn của hàng hóa đã bán tăng tương ứng. Tuy nhiên, do giá bán thép giảm mạnh nên lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 giảm 186 tỷ đồng tương ứng 70% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------|----------------------------|
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11 | Tp. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Miền Tây | Tp. Cần Thơ | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng | Long An | Kho chứa hàng |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 - 34 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 - 12 | năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền thuê kho bãi, mặt bằng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng trả trước cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 470.352.314 | 600.933.077 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.219.243.297 | 24.407.181.606 |
| | <u>22.689.595.611</u> | <u>25.008.114.683</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 9.500.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| | 9.500.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM với lãi suất 6,8%/năm, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Phòng giao dịch Cộng Hòa với lãi suất 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 37.000.000.000 | 9.315.000.000 | (27.685.000.000) | 58.079.250.000 | 6.440.000.000 | (45.193.250.000) |
| - Công ty TNHH VNS - DAEWOO ⁽¹⁾ | - | - | - | 21.079.250.000 | - | (14.633.250.000) |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB) ⁽²⁾ | 23.000.000.000 | 9.315.000.000 | (13.685.000.000) | 23.000.000.000 | 6.440.000.000 | (16.560.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽³⁾ | 14.000.000.000 | - | (14.000.000.000) | 14.000.000.000 | - | (14.000.000.000) |
| | 37.000.000.000 | 9.315.000.000 | (27.685.000.000) | 58.079.250.000 | 6.440.000.000 | (45.193.250.000) |

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- (1) Công ty TNHH VNS - DAEWOO thực hiện giải thể theo Quyết định số 20182015/VDS ngày 15/10/2018 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH DNS - DAEWOO. Công ty đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế vào ngày 05/04/2019.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa bình quân từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 và giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.
- (3) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019. Tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất bị âm, nên Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này với tỷ lệ 100%.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (TNB) | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 7% | 7% | Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) | Thành phố Hồ Chí Minh | 10% | 10% | Sản xuất, kinh doanh thép |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | 361.011.998.872 | (51.168.302.089) | 295.820.382.631 | (49.877.057.498) |
| - Công ty Cổ phần Thép Tâm Lá Thống Nhất | 45.403.672.833 | (45.403.672.833) | 46.603.672.833 | (46.603.672.833) |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 45.486.350.680 | - | 22.140.901.200 | - |
| - CHIP MONG GROUP CO.,LTD | 30.900.361.989 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 239.221.613.370 | (5.764.629.256) | 227.075.808.598 | (3.273.384.665) |
| | 361.011.998.872 | (51.168.302.089) | 295.820.382.631 | (49.877.057.498) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | 91.065.684.712 | (45.403.672.833) | 69.001.487.641 | (46.603.672.833) |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 374.246.575 | - | 450.863.013 | - |
| - Tạm ứng | 15.000.000 | - | 52.206.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 7.035.000.000 | - | 7.000.000.000 | - |
| - Chiết khấu sản lượng | 1.650.823.320 | - | 1.616.116.090 | - |
| - Chiết khấu thanh toán | 32.124.900 | - | 408.171.810 | - |
| - Phải thu lãi ký quỹ | 319.692.991 | - | 298.663.500 | - |
| - Khoản quy trách nhiệm cho cá nhân | - | - | 61.190.484 | - |
| - Phải thu lãi chậm trả | 332.313.849 | - | 106.661.138 | - |
| - Phải thu khác | 63.635.327 | - | 70.071.563 | - |
| | 9.822.836.962 | - | 10.063.943.598 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 307.400.000 | - | 332.000.000 | - |
| | 307.400.000 | - | 332.000.000 | - |
| c) Phải thu khác | 7.684.131.740 | - | 9.304.751.790 | - |
| là các bên liên quan | | | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38) | | | | |

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | 45.403.672.833 | - | 46.603.672.833 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung | 2.752.428.950 | 1.305.251.172 | 2.952.428.950 | 1.995.736.962 |
| - Các khoản khác | 9.789.507.609 | 5.472.056.131 | 4.803.802.513 | 2.487.109.836 |
| | 57.945.609.392 | 6.777.307.303 | 54.359.904.296 | 4.482.846.798 |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 41.850.438.168 | - | 1.284.889.820 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 52.446.318 | - | 45.450.273 | - |
| Hàng hoá | 451.228.862.572 | (22.361.996.557) | 467.619.947.661 | (20.832.986.273) |
| | 493.131.747.058 | (22.361.996.557) | 468.950.287.754 | (20.832.986.273) |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.322.103.781 | 30.694.479.394 | 6.261.625.010 | 832.358.928 | 977.700.831 | 67.088.267.944 |
| - Mua trong năm | 118.674.633 | - | - | 56.436.364 | - | 175.110.997 |
| Số dư cuối năm | 28.440.778.414 | 30.694.479.394 | 6.261.625.010 | 888.795.292 | 977.700.831 | 67.263.378.941 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.740.425.372 | 23.175.494.549 | 2.991.296.073 | 548.349.929 | 966.939.695 | 42.422.505.618 |
| - Khấu hao trong năm | 1.334.813.604 | 2.203.233.770 | 562.020.742 | 119.799.812 | 10.761.136 | 4.230.629.064 |
| Số dư cuối năm | 16.075.238.976 | 25.378.728.319 | 3.553.316.815 | 668.149.741 | 977.700.831 | 46.653.134.682 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.581.678.409 | 7.518.984.845 | 3.270.328.937 | 284.008.999 | 10.761.136 | 24.665.762.326 |
| Tại ngày cuối năm | 12.365.539.438 | 5.315.751.075 | 2.708.308.195 | 220.645.551 | - | 20.610.244.259 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.201.041.096 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.553.078.260 | 504.000.000 | 10.057.078.260 |
| - Mua trong năm | 2.282.376.167 | - | 2.282.376.167 |
| Số dư cuối năm | 11.835.454.427 | 504.000.000 | 12.339.454.427 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.427.927.130 | 336.000.000 | 1.763.927.130 |
| - Khấu hao trong năm | 190.390.284 | 168.000.000 | 358.390.284 |
| Số dư cuối năm | 1.618.317.414 | 504.000.000 | 2.122.317.414 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.125.151.130 | 168.000.000 | 8.293.151.130 |
| Tại ngày cuối năm | 10.217.137.013 | - | 10.217.137.013 |

(*) Đây là Quyền sử dụng đất của Công ty tại các địa điểm sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh;
- Số 24, 26, 28 đường số 12, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Chi phí xây dựng tòa nhà VND | Thiết bị VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 118.482.444.108 | 26.981.343.660 | 145.463.787.768 |
| Số dư cuối năm | 118.482.444.108 | 26.981.343.660 | 145.463.787.768 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 31.835.834.508 | 20.435.918.828 | 52.271.753.336 |
| - Khấu hao trong năm | 3.593.513.244 | 2.039.926.212 | 5.633.439.456 |
| Số dư cuối năm | 35.429.347.752 | 22.475.845.040 | 57.905.192.792 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 86.646.609.600 | 6.545.424.832 | 93.192.034.432 |
| Tại ngày cuối năm | 83.053.096.356 | 4.505.498.620 | 87.558.594.976 |

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ cho thuê các bất động sản đầu tư này là 41.111.086.916 VND (năm 2018 là 37.059.454.270 VND).

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản | 69.600.000 | 109.800.000 |
| - Phí phát hành bảo lãnh thanh toán | 351.917.806 | - |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 97.519.350 |
| | 421.517.806 | 207.319.350 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Cheongfuli (Xiamen) Co.,LTD | 20.658.532.326 | 20.658.532.326 | - | - |
| - HANGZHOU COGENERATION (HONG KONG) COMPANY LIMITED | 11.397.177.658 | 11.397.177.658 | - | - |
| - Smart Timing Steel Limited | 9.794.728.184 | 9.794.728.184 | - | - |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 16.465.310.218 | 16.465.310.218 | 17.932.044.007 | 17.932.044.007 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | 28.978.068.614 | 28.978.068.614 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 3.150.046.284 | 3.150.046.284 | 3.382.669.613 | 3.382.669.613 |
| | 90.443.863.284 | 90.443.863.284 | 21.314.713.620 | 21.314.713.620 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | 45.443.378.832 | 45.443.378.832 | 17.932.044.007 | 17.932.044.007 |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Việt Quang | - | 1.540.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Sắt thép Hồng Khanh | 300.209.900 | - |
| - Đỗ Thị Hà | 599.604.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 522.632.789 | 679.989.230 |
| | 1.422.446.689 | 2.219.989.230 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.675.505.647 | 110.332.980.482 | 105.490.568.419 | - | 6.517.917.710 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 4.291.712.312 | 4.291.712.312 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 7.182.062.269 | 7.620.301.387 | 14.626.659.125 | - | 175.704.531 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 1.366.804.160 | 2.663.226.843 | 4.096.445.795 | 66.414.792 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 2.676.007.824 | 2.676.007.824 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 350.706.090 | 350.706.090 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 2.164.331.675 | 195.843.164 | 2.360.174.839 | - | - |
| | - | 12.388.703.751 | 128.130.778.102 | 133.892.274.404 | 66.414.792 | 6.693.622.241 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 240.484.787 | 409.323.684 |
| - Trích trước chi phí tiền điện, nước | 22.500.000 | 22.588.234 |
| - Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa | 707.771.343 | 549.701.747 |
| - Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng | 169.791.791 | - |
| - Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C | 1.456.068.534 | - |
| - Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng | 483.803.137 | 355.663.855 |
| - Trích trước chi phí chính lý tài liệu lưu trữ | - | 330.300.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 100.000.000 | 462.423.015 |
| | 3.180.419.592 | 2.130.000.535 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 10.995.897 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.095.686.057 | 4.378.539.810 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 67.341.900 | 40.494.950 |
| - Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp (*) | 279.186.185.665 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 402.301.848 | 222.926.466 |
| | 286.751.515.470 | 4.652.957.123 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 19.430.991.286 | 17.698.697.291 |
| | 19.430.991.286 | 17.698.697.291 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | 144.000.000 | 171.515.700 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

(*) Đây là giá trị các bộ chứng từ mà các Ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2019, các khoản tài trợ thương mại này vẫn chưa đến hạn thanh toán.

18 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|--|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾ | 58.508.484.172 | 58.508.484.172 | 705.783.462.581 | 709.014.765.673 | 55.277.181.080 | 55.277.181.080 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾ | 256.671.500.164 | 256.671.500.164 | 2.622.893.705.113 | 2.790.465.742.982 | 89.099.462.295 | 89.099.462.295 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾ | 49.058.613.528 | 49.058.613.528 | 281.501.478.542 | 289.978.797.703 | 40.581.294.367 | 40.581.294.367 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn | 9.999.999.000 | 9.999.999.000 | 122.475.607.047 | 132.475.606.047 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM | 2.792.580.104 | 2.792.580.104 | 100.826.186.592 | 103.618.766.696 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh | - | - | 58.773.500.967 | 58.773.500.967 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn | - | - | 27.374.004.956 | 27.374.004.956 | - | - |
| | 377.031.176.968 | 377.031.176.968 | 3.919.627.945.798 | 4.111.701.185.024 | 184.957.937.742 | 184.957.937.742 |

VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.3500027/2019-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 30/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức đến ngày 31/05/2020;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 55.277.181.080 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/94697/HĐTD, ngày 19/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức đến 30/06/2020.
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 89.099.462.295 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 0029/1938/N-KD/01 ngày 02/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức: đến ngày 25/04/2020;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.581.294.367 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 210.000.000.000 | 37.225.230.000 | 62.435.503.997 | 1.773.466.830 | 81.113.790.405 | 392.547.991.232 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 98.183.948.825 | 98.183.948.825 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (63.000.000.000) | (63.000.000.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (8.111.379.040) | (8.111.379.040) |
| Số dư cuối năm trước | 210.000.000.000 | 37.225.230.000 | 62.435.503.997 | 1.773.466.830 | 108.186.360.190 | 419.620.561.017 |
| Số dư đầu năm nay | 210.000.000.000 | 37.225.230.000 | 62.435.503.997 | 1.773.466.830 | 108.186.360.190 | 419.620.561.017 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 11.401.051.069 | 11.401.051.069 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (73.500.000.000) | (73.500.000.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (4.327.454.408) | (4.327.454.408) |
| Số dư cuối năm này | 210.000.000.000 | 37.225.230.000 | 62.435.503.997 | 1.773.466.830 | 41.759.956.851 | 353.194.157.678 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 88/NQ-KK ngày 04/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|-------|-----------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100 | 108.186.360.190 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4,00 | 4.327.454.408 |
| Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND) | 67,94 | 73.500.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 28,06 | 30.358.905.782 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|-------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 116.905.700.000 | 55,67 | 116.905.700.000 | 55,67 |
| - Ông Trần Linh Phong | 10.580.000.000 | 5,04 | 10.640.000.000 | 5,07 |
| - Các cổ đông khác | 82.514.300.000 | 39,29 | 82.454.300.000 | 39,26 |
| Số dư cuối năm nay | 210.000.000.000 | 100 | 210.000.000.000 | 100 |



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 40.494.950 | 46.401.950 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 73.500.000.000 | 63.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 73.500.000.000 | 63.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (73.473.153.050) | (63.005.907.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (73.473.153.050) | (63.005.907.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 67.341.900 | 40.494.950 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 62.435.503.997 | 62.435.503.997 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.773.466.830 | 1.773.466.830 |
| | <u>64.208.970.827</u> | <u>64.208.970.827</u> |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê Cụm nhà văn phòng và nhà xưởng tại lô D1 - 29&30 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo hợp đồng thuê tài sản số 02- 2018/HĐTTS ngày 01/01/2018 với giá trị thuê là 960.000.000/năm, thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 01/01/2018. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 960.000.000 | 960.000.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | - | 960.000.000 |

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Linh Trung - Thủ Đức có thời hạn từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi và thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

| | | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| b) Ngoại tệ các loại | | |
| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 809.655,59 | 698.324,24 |
| - Đồng Euro (EUR) | 202,04 | 202,04 |
| c) Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| | VND | VND |
| Các khoản nợ khó đòi đã xử lý | 39.063.033.194 | 39.121.134.921 |
| 21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 4.427.993.942.242 | 3.765.593.322.543 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 66.169.937.434 | 63.039.043.271 |
| | <u>4.494.163.879.676</u> | <u>3.828.632.365.814</u> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | <u>249.347.304.495</u> | <u>257.861.869.015</u> |
| 22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 206.763.050 | 1.839.343.207 |
| | <u>206.763.050</u> | <u>1.839.343.207</u> |
| 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 4.395.069.454.571 | 3.531.938.998.380 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 18.701.851.366 | 19.954.035.483 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.529.010.284 | 9.329.619.559 |
| | <u>4.415.300.316.221</u> | <u>3.561.222.653.422</u> |
| 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 828.661.420 | 1.532.396.082 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.561.732.703 | 4.267.488.193 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 9.019.027.164 | 11.466.794.316 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.150.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 4.412.426.219 | 1.658.384.723 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 263.611.507 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 546.256.551 | 470.496.448 |
| | <u>18.781.715.564</u> | <u>19.395.559.762</u> |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 29.064.007.723 | 29.836.032.103 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.633.548.959 | 1.029.765.344 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 64.511.869 |
| (Hoàn nhập) chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (2.875.000.000) | 4.029.162.650 |
| Chi phí tài chính khác | 171.756.174 | 260.000.000 |
| | 27.994.312.856 | 35.219.471.966 |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 856.665.448 | 990.061.762 |
| Chi phí nhân công | 22.480.784.114 | 44.715.869.824 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.367.857.072 | 3.946.887.552 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.563.004.945 | 11.565.871.034 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.093.692.086 | 5.231.511.384 |
| | 41.362.003.665 | 66.450.201.556 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 345.506.258 | 384.728.505 |
| Chi phí nhân công | 3.361.933.240 | 10.335.944.312 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 277.874.564 | 278.242.188 |
| Thuế, phí, lệ phí | 98.371.233 | 136.627.981 |
| Chi phí dự phòng | 1.445.942.864 | 34.808.026.967 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.506.151.327 | 6.966.447.804 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.658.120.407 | 5.787.749.505 |
| | 13.693.899.893 | 58.697.767.262 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 184.390.909 |
| Giá trị hàng thừa nhập kho | 1.706.974.158 | - |
| Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được | 1.844.922.684 | 293.137.213 |
| Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý | 212.800.000 | 995.392.988 |
| Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng quận 4 | - | 1.076.149.117 |
| Thu nhập khác | 982.635.010 | 746.125.049 |
| | 4.747.331.852 | 3.295.195.276 |

5-
TY
JUH
TO
C
TP.V

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hoàn nhập trích trước tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất | (98.207.034) | - |
| Các khoản phạt hành chính, truy thu chậm nộp thuế | 202.538.602 | 2.182.150.417 |
| Tiền thuế tự vệ thép nhập khẩu bổ sung | - | 2.290.713.195 |
| Chi phí khác | 9.947.383 | 25.177.273 |
| | 114.278.951 | 4.498.040.885 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.021.352.456 | 123.395.642.554 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 19.006.409.262 | 2.926.826.090 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.150.081.675) | (1.412.087.861) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 36.877.680.043 | 124.910.380.783 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 7.375.536.009 | 24.982.076.157 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 244.765.378 | 229.617.572 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 7.182.062.269 | 9.129.466.254 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (14.626.659.125) | (27.159.097.714) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh | 175.704.531 | 7.182.062.269 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 11.401.051.069 | 98.183.948.825 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 11.401.051.069 | 98.183.948.825 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 543 | 4.675 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.358.126.869 | 1.707.589.932 |
| Chi phí nhân công | 27.574.652.027 | 60.943.637.802 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.222.458.804 | 10.157.353.593 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.727.929.739 | 26.753.510.554 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.951.255.280 | 11.669.976.282 |
| | 72.834.422.719 | 111.232.068.163 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.689.595.611 | - | 25.008.114.683 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 371.142.235.834 | (51.168.302.089) | 306.216.326.229 | (49.877.057.498) |
| Các khoản cho vay | 9.500.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 37.000.000.000 | (27.685.000.000) | 37.000.000.000 | (30.560.000.000) |
| | 440.331.831.445 | (78.853.302.089) | 383.224.440.912 | (80.437.057.498) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 184.957.937.742 | 377.031.176.968 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 396.626.370.040 | 43.666.368.034 |
| Chi phí phải trả | 3.180.419.592 | 2.130.000.535 |
| | 584.764.727.374 | 422.827.545.537 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 9.315.000.000 | 9.315.000.000 |
| | - | - | 9.315.000.000 | 9.315.000.000 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 6.440.000.000 | 6.440.000.000 |
| | - | - | 6.440.000.000 | 6.440.000.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 22.689.595.611 | - | - | 22.689.595.611 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 319.666.533.745 | 307.400.000 | - | 319.973.933.745 |
| Các khoản cho vay | 9.500.000.000 | - | - | 9.500.000.000 |
| | 351.856.129.356 | 307.400.000 | - | 352.163.529.356 |

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND | <u>Trên 5 năm</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|------------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.008.114.683 | - | - | 25.008.114.683 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 256.007.268.731 | 332.000.000 | - | 256.339.268.731 |
| Các khoản cho vay | 15.000.000.000 | - | - | 15.000.000.000 |
| | <u><u>296.015.383.414</u></u> | <u><u>332.000.000</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>296.347.383.414</u></u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND | <u>Trên 5 năm</u> VND | <u>Cộng</u> VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 184.957.937.742 | - | - | 184.957.937.742 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 377.195.378.754 | 19.430.991.286 | - | 396.626.370.040 |
| Chi phí phải trả | 3.180.419.592 | - | - | 3.180.419.592 |
| | <u><u>565.333.736.088</u></u> | <u><u>19.430.991.286</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>584.764.727.374</u></u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 377.031.176.968 | - | - | 377.031.176.968 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 25.967.670.743 | 17.698.697.291 | - | 43.666.368.034 |
| Chi phí phải trả | 2.130.000.535 | - | - | 2.130.000.535 |
| | <u><u>405.128.848.246</u></u> | <u><u>17.698.697.291</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>422.827.545.537</u></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 3.919.627.945.798 | 4.078.807.737.387 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 4.111.701.185.024 | 4.043.760.922.451 |

35 . NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

1170
NG
HIỆM
KIỂM
AS
KIỂM-

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi | Các hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--|--|--------------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 4.427.787.179.192 | 65.512.130.000 | 657.807.434 | 4.493.957.116.626 | - | 4.493.957.116.626 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 31.188.714.337 | 46.810.278.634 | 657.807.434 | 78.656.800.405 | - | 78.656.800.405 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 2.445.546.364 | - | - | 2.445.546.364 | - | 2.445.546.364 |
| Tài sản bộ phận | 789.704.954.030 | 87.611.041.294 | 213.709.005 | 877.529.704.329 | - | 877.529.704.329 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 76.113.080.166 | - | 76.113.080.166 |
| Tổng tài sản | 789.704.954.030 | 87.611.041.294 | 213.709.005 | 953.642.784.495 | - | 953.642.784.495 |
| Nợ phải trả bộ phận | 558.054.101.987 | 26.686.392.753 | - | 584.740.494.740 | - | 584.740.494.740 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 15.708.132.077 | - | 15.708.132.077 |
| Tổng nợ phải trả | 558.054.101.987 | 26.686.392.753 | - | 600.448.626.817 | - | 600.448.626.817 |

Theo khu vực địa lý

| | Việt Nam | Nước ngoài | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|--------------------------|----------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 3.896.252.513.144 | 597.704.603.482 | 4.493.957.116.626 | - | 4.493.957.116.626 |
| Tài sản bộ phận | 953.642.784.495 | - | 953.642.784.495 | - | 953.642.784.495 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 2.445.546.364 | - | 2.445.546.364 | - | 2.445.546.364 |

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------------|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty Tôn Phương Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH VNS-Daewoo | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 249.347.304.495 | 257.861.869.015 |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel | 1.370.615.499 | 1.179.410.069 |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 108.493.278.240 | 74.072.228.933 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | 97.679.427.824 | 147.514.059.288 |
| - Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel | - | 3.831.716.955 |
| - Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel | 754.736.245 | 1.552.440.970 |
| - Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung | 6.769.391.266 | 398.599.622 |
| - Công ty Cổ Phần Lưới thép Bình Tây | 34.279.855.421 | 28.139.766.749 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | - | 1.173.646.429 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.119.741.829.494 | 1.059.233.021.026 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel | 10.584.785.787 | 20.290.701.480 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | 636.197.529.790 | 621.614.628.752 |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 960.000.000 | 960.000.000 |
| - Công ty Tôn Phương Nam | - | 718.882.182 |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 471.999.513.917 | 415.648.808.612 |
| Chi trả cổ tức | 40.916.995.000 | 35.071.710.000 |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 40.916.995.000 | 35.071.710.000 |
| Thu nhập từ lãi chậm trả | 1.934.678.707 | 2.431.841.843 |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 1.934.678.707 | 2.431.841.843 |

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ | 2.908.368.554 | 4.040.472.791 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | 2.439.339.063 | 3.590.140.291 |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 469.029.491 | 450.332.500 |
| Nhận cổ tức | 1.150.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel | 1.150.000.000 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | | |
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 91.065.684.712 | 69.001.487.641 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất | 45.403.672.833 | 46.603.672.833 |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 45.486.350.680 | 22.140.901.200 |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel | 175.661.199 | 256.913.608 |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | - | 240.544.942 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | - | 240.544.942 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 684.131.740 | 2.304.751.790 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | 32.124.900 | 1.181.734.880 |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 319.692.991 | 1.113.016.910 |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 332.313.849 | 10.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | - | - |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 45.443.378.832 | 17.932.044.007 |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 16.465.310.218 | 17.932.044.007 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel | 28.978.068.614 | - |
| Phải trả ký cược, ký quỹ | 144.000.000 | 171.515.700 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | - | 27.515.700 |
| - Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây | 144.000.000 | 144.000.000 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | Năm 2019 | Năm 2018 |
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị | 3.061.774.655 | 2.692.539.000 |

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2020

